

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30-6-2020

“V/v tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thị Kim Phi;

2. Ông Trương Hữu Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Bá Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Thìn – Kiểm sát viên.

Ngày 29 và 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 188/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2019 về việc “tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị L, sinh năm 1960; nơi cư trú: Ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1958; nơi cư trú: Ấp H, xã M, huyện D, tỉnh B.

3. Người có nghĩa vụ quyền lợi liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Công S, sinh năm 1981;

3.2. Bà Nguyễn Thị Trúc Ph, sinh năm 1983;

3.3 Bà Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 1987;

3.4. Ông Nguyễn Công Tr, sinh năm 1988;

3.5. Bà Nguyễn Thị Trúc H, sinh năm 1995;

3.6. Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1966;

Cùng cư trú: Ấp H, xã M, huyện D, tỉnh B.

3.7. Công ty TNHH MTV cao su D; trụ sở tại khu khố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện D, tỉnh B. Người đại diện theo pháp luật là ông Lê Thanh H (xin vắng mặt).

Bà L, ông Q có mặt tại phiên tòa; ông S, bà Ph, bà L, ông Tr, bà H, ông T, Công ty TNHH MTV cao su D xin giải quyết xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn ngày 10 tháng 6 năm 2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01 tháng 11 năm 2019, các tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tố tụng và lời trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn (bà L) thể hiện như sau:*

Bà L và ông Q chung sống với nhau từ năm 1978 và đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện D, tỉnh B vào năm 1980.

Bà L và ông Q có 05 con chung tên Nguyễn Công S, năm 1981; Nguyễn Thị Trúc Ph, sinh năm 1983; Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 1987; Nguyễn Công Tr, sinh năm 1988 và bà Nguyễn Thị Trúc H, sinh năm 1995.

Theo Quyết định số 66/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng đã xử lý ly hôn cho bà L và ông Q.

Khi giải quyết ly hôn bà L và ông Q chưa chia tài sản chung.

Quá trình chung sống có tạo lập các tài sản:

Phần đất 1: Phần đất thuộc thửa đất số 261, tờ bản đồ 37 có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4.749m² nhưng khi đo đạc thực tế diện tích 5.251,5m² tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng. Trên đất có trồng 217 cây cao su đang khai thác và 27 cây cao su bị đèo (không phát triển) đều trồng năm 2004. Phần đất này hộ bà Dương Thị L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất này có nguồn gốc do bà L và ông Q mua của ông 3 T vào năm 1984. Sau khi mua bà L và ông Q trồng tiêu, trồng điều trên đất. Năm 2004, bà L và ông Q trồng cao su cho đến nay. Năm 2004, sau khi trồng cao su thì bà L và ông Q có bán cho ông Nguyễn Công Tr 3m ngang giá là 24 triệu đồng để ông Tr làm lối đi từ nhà ông Tr đi ra lộ chính.

Bà L, ông Q và ông Tr đã thỏa thuận thống nhất phần đất thuộc thửa đất số 261, tờ bản đồ 37 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng có diện tích 3m x (53,84m + 55,82m) (tứ cận khu đất Bắc giáp thửa 681; Nam giáp phần còn lại của thửa 261; Đông giáp đường nhựa; Tây giáp thửa 260) đã bán cho ông Nguyễn Công Tr và đã làm lối đi cho ông Tr nên bà L, ông Q thống nhất không tranh chấp phần đất này. Bà L không tranh chấp số cây cao su trên đất, lý do cây đã già, hư hỏng nhiều, nếu cây thuộc phần đất của ai thì giao cho người đó sở hữu.

Phần đất và cây trồng trên đất thuộc thửa đất số 261, tờ bản đồ 37 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng phần đất còn lại, bà L yêu cầu chia đôi bằng hiện vật.

Phần đất hai: Phần đất thuộc thửa đất số 318, tờ bản đồ 10 có diện tích theo đo đạc thực tế 228,9m² tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng. Trên đất có căn nhà cấp 4 (nền xi măng, tường xây tô, lợp tôn, không có la phòng) do bà L và ông Q xây năm 1996. Hiện nay, nhà này ông Q đang cư ngụ và một số vật dụng khác (những vật dụng này không tranh chấp). Phần đất này chưa được cấp quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc đất do bà L và ông Q mua của bà Dương Thị N (chị ruột của bà L) từ năm 1995. Sau khi mua đất, năm 1996, bà L và ông Q mua vật liệu xây dựng của Nông trường cao su Minh Thạnh hỗ trợ vốn (tức là trả góp theo lương công nhân, bà L và ông Q cùng làm công nhân NTCS Minh Thạnh). Bà L và ông Q sống tại căn nhà này đến năm 2009 thì ly thân. Bà L đi đến xã Minh Tân sống riêng. Ông Q tiếp tục ở lại nhà, khai thác mỏ cao su.

Nay hai bên không thỏa thuận được nên bà L khởi kiện và khởi kiện bổ sung để chia đôi các phần tài sản nêu trên.

Hiện nay, bà L rút lại một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể: Đối với thửa đất số 318, tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa có diện tích 38,7m² (có phần nhà trên đất) thuộc diện tích đất của Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng thì bà L không tiếp tục tranh chấp (trong diện tích này có phần nhà bếp diện tích 13,2m²). Chỉ tranh chấp phần còn lại 190,2m² cùng phần còn lại của căn nhà chính nằm ở thửa 318. Bà L yêu cầu chia đôi theo diện tích đo đạc thực tế; Căn nhà còn lại chia đôi, bà muốn nhận bằng hiện vật và hoàn trả ½ tiền theo giá trị định giá cho ông Q.

** Theo bản tự khai ngày 26 tháng 6 năm 2019, bản tự khai ngày 27 tháng 10 năm 2019, tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tố tụng và lời trình bày tại phiên tòa của bị đơn (ông Q) thể hiện như sau:*

Ông Q thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà L về quá chung sống, con chung và ly hôn như lời trình bày của bà L. Phần tài sản do vợ chồng ông Q và bà L tạo dựng nên như bà L trình bày là đúng. Tuy nhiên, hiện nay ông Q không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung của bà L như đã nêu trên.

Ý kiến của ông Quan để giải quyết tài sản chung như sau:

Các phần tài sản mà bà L, ông Q đã thỏa thuận thống nhất với ông Tr thì ông Q hoàn toàn thống nhất, ông Q cũng không tranh chấp các phần mà bà L đã rút một phần yêu cầu khởi kiện (phần của ông Tr làm lối đi, phần thuộc đất của Công ty TNHH MTV cao su D).

Riêng phần còn lại bà L yêu cầu chia đôi là ông Q không chấp nhận. Lý do, bà L đã bỏ nhà, bỏ con đi từ năm 2009; chỉ có một mình ông Q chăm lo cho nhà, đất và các con. Ông Q chỉ chấp nhận chia theo tỷ lệ 7/3 ông Q nhận 7 phần, bà L nhận 3 phần. Đất có nhà thì ông Q yêu cầu nhận nhà để ở. Còn đất cao su thì chia ông 7 phần, bà L 3 phần đối với diện tích đất còn lại (sau khi đã trừ 3m ngang để lại cho ông Nguyễn Công Tr làm đường đi).

Ý kiến của các ông Nguyễn Công S, bà Nguyễn Thị Tr Ph, bà Nguyễn Thị Trúc L, ông Nguyễn Công Tr, bà Nguyễn Thị Trúc H vắng mặt tại phiên tòa được Hội đồng xét xử công bố tại phiên tòa:

Ông S, bà Ph, bà L, ông Tr, bà H là con của bà L và ông Q. Đối với các phần đất tranh chấp giữa bà L, ông Q thì ông S, bà Ph, bà L, ông Tr, bà H xác định có tên trong hộ khẩu nhưng không có công sức đóng góp trong phần đất, tài sản. Do vậy, các ông bà không có yêu cầu đối với phần đất bà L, ông Q đang tranh chấp. Phần đất bà L và ông Q đang tranh chấp là tài sản chung của cha mẹ. Do bà L và ông Q tự tạo lập ra, yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung cho bà L và ông Q theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử công bố ý kiến vắng mặt của Công ty TNHH MTV Cao su D (viết tắt là Công ty) thể hiện tại văn bản số 265/CSDT-KT ngày 10 tháng 3 năm 2020 và văn bản xin vắng mặt ngày 29 tháng 10 năm 2020 như sau:

Đối với phần đất có diện tích 38,7m² (có phần nhà bếp 13,2m² trên đất) thuộc lô 63 Nông trường cao su Minh Thạnh thuộc Công ty TNHH MTV Cao su D. Phần đất này Công ty được UBND tỉnh Bình Dương cho thuê. Yêu cầu các đương sự trả lại cho Công ty. Công ty không khởi kiện.

Hội đồng xét xử công bố lời khai vắng mặt của ông Nguyễn Công Tr:

Đối với phần đất thuộc thửa đất số 261, tờ bản đồ 37 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa có diện tích 328,98 m² (3m x (53,84m + 55,82m)) do ông Q, bà L bán cho ông Nguyễn Công Tr từ nhiều năm trước (không nhớ rõ cụ thể do không có làm văn bản gì vì ông Tr là em ruột của ông Q). Phần đất có tứ cận khu đất Bắc giáp thửa 681; Nam giáp phần còn lại của thửa 261; Đông giáp đường nhựa; Tây giáp thửa 260. Ông Tr đã làm lối đi cho ông Tr đi từ nhà ra lộ chính. Nay các bên thống nhất không tranh chấp, ông Tr không yêu cầu gì trong vụ kiện.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần.

Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa, cụ thể:

+ Đối với các phần mà nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần đã rút.

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung của bà L là có căn cứ chấp nhận, đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà L khởi kiện ông Q để yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Tài sản tranh chấp gồm phần đất thửa đất số 261, tờ bản đồ 37 có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4.749m² đo đạc thực tế 5.251,5m² tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng. Trên đất có trồng 217 cây cao su đang khai thác và 27 cây cao su bị đèo (không phát triển) đều trồng năm 2004. Và phần đất thuộc thửa đất số 318, tờ bản đồ 10 có diện tích theo đo đạc thực tế 228,9m² tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Trên đất có căn nhà cấp 4 (nền xi măng, tường xây tô, lợp tôn, không có la phong) xây năm 1996. Các đương sự cư trú cũng như tài sản tranh chấp đều tại xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với các phần mà nguyên đơn, bị đơn đã thỏa thuận thống nhất, cụ thể: Đối với phần đất thuộc thửa đất số 261, tờ bản đồ 37 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa có diện tích 328,98m² (3m x (53,84m + 55,82m)) đã bán cho ông Nguyễn Công Tr và đã làm lối đi cho ông Tr nên bà L không tranh chấp (tứ cận khu đất Bắc giáp thửa 681; Nam giáp phần còn lại của thửa 261; Đông giáp đường nhựa; Tây giáp thửa 260). Tại phiên tòa, bà L rút yêu cầu khởi kiện đối với số cây cao su trồng trên thửa đất số 261, tờ bản đồ 37 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa vì cây cao su đã già cỗi và hư hỏng gần hết. Đối với thửa đất số 318, tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa có diện tích 38,7m² (có phần nhà bếp diện tích 13,2 m² trên đất) thuộc diện tích của Công ty TNHH MTV Cao su D thì bà L không tiếp tục tranh chấp. Ông Q thống nhất với việc bà L không tranh chấp số cây cao su trên đất và nếu chia đất cho ai thì cây trên đất là của người đó. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện và khởi kiện bổ sung là tự nguyện, phù hợp với khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần bà L đã rút.

[2] Xét các yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà L:

+ Đối với phần đất diện tích 228,9m² (có diện tích 38,7m² thuộc lô 63 Nông trường cao su Minh Thạnh, HLATĐB 66,7m²) còn lại diện tích 123,5m² thuộc thửa đất số 318, tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tứ cận:

Đông giáp đường ĐH 704 nhựa;

Tây giáp lô cao su NTCS Minh Thạnh;

Nam giáp thửa 49;

Bắc giáp thửa 48.

Đơn giá định giá quyền sử dụng đất 2.800.000 đồng/1m². Diện tích còn lại là 123,5m² x 2.800.000 đồng/1m² = 345.800.000 đồng.

Tài sản gắn liền trên đất gồm: Căn nhà có diện tích 92,7 m² (diện tích nhà trên đất thuộc công ty cao su 13,2m²) còn 79,2m² (kết cấu nhà tường xây tô, mái tôn, không có la phong, nền xi măng) xây dựng năm 1996; giá trị định giá 2.350.000 đồng/1m². Diện tích căn nhà còn lại có giá là 186.120.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là 345.800.000 đồng + 186.120.000 đồng = 531.920.000 đồng.

+ Đối với phần đất có diện tích 5.251,5m² (CLN) thuộc thửa đất số 261, tờ bản đồ 37 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa (hộ ông Nguyễn Văn Q, bà Dương Thị L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22 tháng 5 năm 2001), tứ cận:

Đông giáp đường nhựa

Tây giáp thửa 260

Nam giáp các thửa 811, 837, 830, 948, 949, 950, 951

Bắc giáp thửa 681

Định giá quyền sử dụng đất 2.625.750.000 đồng.

Tài sản gắn liền trên đất gồm: 237 cây cao su trồng năm 2008 giá 44.250.000 đồng; 27 cây cao su trồng năm 2008 (nhưng bị không phát triển (đèo)) giá trị định giá 4.050.000 đồng. Số cây cao su các đương sự không còn tranh chấp. Nếu cây cao su thuộc phần diện tích sử dụng của ai thì người đó sở hữu.

Bà L yêu cầu ông Q chia đôi phần tài sản này và yêu cầu chia cho bà L bằng hiện vật. Ông Q không thống nhất chia đôi mà chỉ chấp nhận chia theo tỷ lệ 7 phần, 03 phần; ông Q nhận 7 phần và nhận nhà bằng hiện vật.

Đối với tài sản tranh chấp này, các đương sự đã thống nhất là tài sản chung theo Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 1987; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Tài sản chung của vợ chồng, các đương sự không thỏa thuận được và tranh chấp với nhau về cách chia nên Tòa án tiến hành chia theo pháp luật. Theo Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về nguyên tắc phải được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

Xét về hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng. Ông Q đang sống tại nhà, đất thuộc thửa đất số 318, tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa từ năm 1980 đến nay. Bà L sống tại xã Minh Tân ở nhờ nhà người khác.

Xét về công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập. Bà L và ông Q đã sống chung với nhau, là vợ chồng hợp

pháp từ năm 1980 đến năm 2019. Bà L, ông Q cùng làm công nhân Nông trường cao su Minh Thạnh, cùng mua vật liệu do NTCS Minh Thạnh hỗ trợ mua vật liệu xây dựng nhà từ năm 1996. Đến năm 2009 thì không chung sống với nhau (ly thân). Ông Q tiếp tục sinh sống tại nhà này. Đến năm 2019, bà L, ông Q được Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng công nhận thuận tình ly hôn. Như vậy, bà L, ông Q đều có đóng góp như nhau.

Xét yếu tố lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Trong vụ việc ly hôn, bà L yêu cầu ly hôn. Ông Q chấp nhận ly hôn. Tòa án đã ban hành Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 66/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2019. Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ xác định lỗi chủ yếu dẫn đến việc ly hôn do bà L hay do ông Q để làm căn cứ chia chệnh lệch tỷ lệ 07 phần, 03 phần như ý kiến của ông Q trong khối tài sản chung.

Khi Hội đồng xét xử khảo sát, xác định thực trạng sử dụng đất diện tích 228,9m² (có 38,7m² thuộc lô 63 Nông trường cao su Minh Thạnh thuộc Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng, hành lang an toàn đường bộ có diện tích 66,7m²) còn lại 123,5m² thuộc thửa đất số 318, tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đã xác định khu đất không có thể phân chia bằng hiện vật. Cụ thể nếu tách 02 thửa thì mặt giáp đường ĐH 704 (khu vực quy hoạch đất ở) không đủ tiếp giáp mặt đường 5m; không phù hợp với khoản 2 Điều 4 Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc quy định diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Do vậy, Hội đồng xét xử chia phần đất này thành hai phần bằng nhau nhưng phải chia một bên nhận bằng tiền, một bên nhận bằng vật cho phù hợp với các quy định của pháp luật.

Ý kiến của ông Q về việc chia tỷ lệ 07 phần 03 phần do bà L ly thân với ông Q từ năm 2009 đến nay và ông Q muốn nhận 07 phần vì ông muốn tặng cho quyền sử dụng đất lại cho các con là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, pháp luật không thừa nhận về việc vợ chồng ly thân. Ông Q và bà L vừa kết thúc hôn nhân từ năm 2019. Nguyên tắc chung, tài sản chung của vợ chồng là chia đôi theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Và theo Khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "...Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình". Bà L có quyền yêu cầu chia phần nhiều hơn nhưng bà L không yêu cầu chia phần nhiều hơn mà chỉ chia đều là có căn cứ chấp nhận.

Để tránh xáo trộn sinh hoạt bình thường của các bên, Hội đồng xét xử nhận định về đất có nhà trên đất tiếp tục giao cho ông Q bằng hiện vật. Ông Q hoàn trả ½ giá trị tài sản tranh chấp cho bà L bằng tiền là 531.920.000 đồng chia 2.

Đối với đất trồng cao su diện tích 5.251,5m² (CLN) thuộc thửa đất số 261, tờ bản đồ 37 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa, sau khi trừ phần không tranh chấp (hiện nay ông Tr đang làm lối đi) 339,3m² thì chia đôi phần còn lại.

Giao cho ông Q $\frac{1}{2}$ diện tích trong tổng diện tích đất tranh chấp phần giáp với phần đất 339,3m² (không tranh chấp). Phần đất có diện tích 339,3m² do ông Tr đang dùng làm lối đi các đương sự thống nhất giao chung với diện tích đất ông Q được chia để ông Q, ông Tr cùng sử dụng đất (đất này thuộc diện tích quy hoạch đất ở) và các đương sự không có tranh chấp. Diện tích 5.251,5m² (CLN) thuộc thửa đất số 261, tờ bản đồ 37 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa trừ diện tích 339,3m². Diện tích còn lại 4.912,2m² chia cho bà L, ông Q mỗi người $\frac{1}{2}$.

Các con của bà L, ông Q gồm ông S, bà Ph, bà L, ông Tr và bà H đều có tên trong hộ khẩu nên có tên trong hồ sơ cấp quyền sử dụng đất thuộc hộ bà L. Các ông, bà không yêu cầu gì nên không xem xét.

Ông Tr, bà L, ông Q không tranh chấp phần đất 339,3m² thuộc một phần thửa đất số 261, tờ bản đồ 37 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa nên không xem xét giải quyết.

Bà L, ông Q, Công ty TNHH MTV cao su D không tranh chấp phần đất có diện tích 38,7m² thuộc một phần thửa đất số 318, tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa nên không xem xét giải quyết.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng đề nghị:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa, cụ thể:

+ Đối với các phần mà nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần đã rút.

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung của bà Lan là có căn cứ chấp nhận, đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung.

Các đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp những chứng cứ và nhận định của Hội đồng xét xử đã nêu trên nên chấp nhận.

[5] Chi phí đo đạc, định giá:

Chi phí đo đạc: Tổng số tiền chi phí đo đạc số tiền là 1.163.861 đồng + 607.940 đồng, tổng số tiền là 1.771.801 đồng. Bà L đã nộp. Bà L, ông Q mỗi người chịu $\frac{1}{2}$. Ông Q phải trả lại cho bà L 885.900 đồng.

Chi phí định giá 700.000 đồng, bà L đã nộp. Bà L ông Q mỗi người chịu $\frac{1}{2}$. Ông Q trả lại cho bà L 350.000 đồng.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà L, ông Q phải chịu án phí đối với tài sản được sử dụng, sở hữu nhưng bà L, ông Q đều trên 60 tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 235, 244, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 33, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 26, điểm a, đ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị L đối với ông Nguyễn Văn Q về việc “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

2. Giao cho ông Nguyễn Văn Q quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 123,5m² (trong đó đã trừ diện tích 38,7m² thuộc lô 63 Nông trường cao su Minh Thạnh, HLATĐB 66,7m²) thuộc thửa đất số 318, tờ bản đồ 10 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa (chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tứ cận:

Đông giáp đường ĐH 704 nhựa

Tây giáp lô cao su NTCS Minh Thạnh

Nam giáp thửa 49

Bắc giáp thửa 48

Giao cho ông Q sở hữu 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 79,5m² (trong đó đã trừ diện tích 13,2m² nhà bếp nằm trong đất thuộc lô 63 Nông trường cao su Minh Thạnh thuộc Công ty TNHH MTV cao su D) cùng toàn bộ các tài sản khác gắn liền trên đất (do không tranh chấp nên không kiểm tra).

Ông Nguyễn Văn Q có quyền, nghĩa vụ thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất này theo quy định của pháp luật tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Nguyễn Văn Q phải trả cho bà Dương Thị L số tiền của ½ giá trị căn nhà và quyền sử dụng đất là 265.960.000 đồng (hai trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Giao cho ông Nguyễn Văn Q phần đất có diện tích 2.795,3m² thuộc một phần thửa đất số 261, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa (trong đó có 01 phần diện tích 339,3m² ông Nguyễn Công Tr cùng sử dụng với ông Nguyễn Văn Q), tứ cận:

Đông giáp đường ĐH 704 nhựa;

Tây giáp phần thửa 260;

Nam giáp phần đất thửa 261 (phần giao cho bà Lan);

Bắc giáp đất thửa 681;

+ Giao cho ông Q sở hữu cây cao su gắn liền trên đất (do không tranh chấp số cây cao su nên không kiểm tra).

+ Giao cho bà Dương Thị L phần đất diện tích 2.456,2m² thuộc một phần thửa 261, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp Hòa Cường, xã Minh Hòa, tứ cận:

Đông giáp đường ĐH 704 nhựa;

Tây giáp phần thửa 260;

Nam giáp phần các thửa 811, 837, 830, 948, 949, 950, 951;

Bắc giáp đất thửa 261 (phần giao cho ông Quan);

+ Giao cho bà L sở hữu cây cao su gắn liền trên đất (do không tranh chấp số cây cao su nên không kiểm tra).

Ông Nguyễn Văn Q, bà Dương Thị L có quyền, nghĩa vụ thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất này theo quy định của pháp luật tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

7. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị L về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung.

8. Chi phí đo đạc, định giá:

+ Chi phí đo đạc: Tổng số tiền chi phí đo đạc số tiền là 1.771.801 đồng. Bà L đã nộp. Ông Q phải trả lại cho bà L 885.900 đồng (tám trăm tám mươi lăm ngàn chín trăm đồng).

+ Chi phí định giá 700.000 đồng, bà L đã nộp. Ông Q trả lại cho bà L 350.000 đồng (ba trăm năm mươi ngàn đồng).

[6] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Q, bà Dương Thị L được miễn toàn bộ án phí.

Hoàn trả cho bà Dương Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.375.000 đồng (mười hai triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0031616 ngày 11 tháng 6 năm 2019 và biên lai thu số AA/2016/0032142 ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 30 tháng 6 năm 2020); những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông S, bà Ph, bà L, ông Tr, bà H, ông Tr, Công ty TNHH MTV cao su D) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ

ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Anh Tuấn